

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 04/2019/HS-ST

Ngày 19-3-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Văn Thông

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Dũ

Ông Nguyễn Hải Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Sương - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Phi Long - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 02/2019/TLST-HS ngày 23 tháng 01 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 3 năm 2019 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1994 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: số 159, ấp G, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hóa: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974; chồng: Huỳnh Văn L, sinh năm 1988; có 02 con, lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2015; tiền án: không; tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

- Bị hại: Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên H(gọi tắt là Công ty H); trụ sở: Tầng G, 8 và 10 Tòa nhà Phụ nữ, số 20 Nguyễn Đăng G, phường T, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh có 100% vốn nước ngoài;

Đại diện theo pháp luật của bị hại: Ông D (Quốc tịch Nga);

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Phước T, sinh năm 1980, nơi cư trú: Số 80/2, Khu phố 2, phường A, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- Người làm chứng:

Phạm Thị Bé Th, sinh năm 1993; nơi cư trú: số 339C, đường Đ, phường 6, thành phố B, tỉnh Bến Tre; có mặt.

Nguyễn Việt N, sinh năm 1991; nơi cư trú: số 70A, ấp 7, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên H (gọi tắt là Công ty H), có trụ sở tại Tầng G, 8 và 10 Tòa nhà Phụ nữ, số 20 Nguyễn Đăng G, phường T, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh có 100% vốn nước ngoài, do ông D (Quốc tịch Nga) đại diện theo pháp luật; ông Lê Phước T, sinh năm 1980, nơi cư trú: Số 80/2, khu phố 2, phường A, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh đại diện theo ủy quyền. Công ty H có ký thỏa thuận hợp tác kinh doanh với Cửa hàng P, địa chỉ tổ 14A, ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre cung cấp dịch vụ cho vay trả góp mua hàng hóa. Khi khách đến cửa hàng mua sản phẩm nhưng không muốn thanh toán tiền một lần thì Công ty H hỗ trợ khách hàng bằng cách ký hợp đồng tín dụng với khách hàng để cho vay tiền, khách hàng sẽ thanh toán trả góp hàng tháng theo thỏa thuận.

Ngày 15/8/2018 đại diện theo pháp luật của Công ty H làm đơn tố cáo Nguyễn Thị Mộng T có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của công ty thông qua hợp đồng tín dụng trả góp số xxxxxxxxxxxx ngày 19/10/2017.

Quá trình điều tra xác định vào ngày 19 tháng 10 năm 2017, Nguyễn Thị Mộng T sử dụng giấy chứng minh nhân dân và giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Việt N, sinh năm 1991, ĐKTT: ấp 7, xã An Khánh, huyện C, tỉnh Bến Tre (T khai đã nhặt được trước đó ở khu vực nhà vệ sinh nữ trong khu công nghiệp Giao Long) ký hợp đồng tín dụng tiêu dùng trả góp số xxxxxxxxxxxx với Công ty H để mua điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A57 GOLD tại Cửa hàng P, địa chỉ tổ 14A, ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre với số tiền vay là 5.089.000 đồng và Công ty H có trách nhiệm chuyển khoản thanh toán số tiền mà T đã mua điện thoại di động theo hợp đồng tín dụng, hàng tháng T có trách nhiệm trả góp tiền cho Công ty H trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Sau khi nhận được điện thoại di động từ cửa hàng P thì liền trong ngày, T đem điện thoại trên đi cầm tại cửa hàng điện thoại di động Nở ấp 6, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre với số tiền 1.700.000 (một triệu bảy trăm ngàn) đồng để lấy tiền tiêu xài cá nhân đồng thời không thực hiện nghĩa vụ trả góp tiền hàng tháng cho Công ty H theo hợp đồng tín dụng đã ký kết nên đã bị công ty tố cáo (BL 01, 61, 186 – 194).

Kết luận giám định số 201/2018/GĐTL ngày 07/11/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bến Tre kết luận: Chữ ký “N”, chữ viết “Nguyễn Việt N” trên các tài liệu có liên quan đến hồ sơ vay vốn là do Nguyễn Thị Mộng T thực hiện. Đồng thời bị cáo cũng thừa nhận chữ viết và chữ ký trên là do bị cáo viết, ký.

Chị Phạm Thị Bé Th là nhân viên tín dụng Công ty H người trực tiếp nhận hồ sơ Hợp đồng tín dụng số xxxxxxxxxxxx ngày 19/10/2017, sau khi xem xét, đối chiếu thông tin từ chứng minh nhân dân và Giấy phép lái xe do khách hàng cung cấp Th đã nhập thông tin và chụp ảnh thực tế của khách hàng nhập vào hệ thống của công ty. Nhưng do hình ảnh trong các giấy tờ được làm đã lâu và đối chiếu giữa hình

ảnh trong giấy tờ và khách hàng có nhiều nét tương đồng nên TH không phát hiện khách hàng đã giả mạo Nguyễn Việt N để ký Hợp đồng rồi chiếm đoạt số tiền 5.089.000 đồng của Công ty (BL 85, 86).

*Vật chứng, đồ vật, tài liệu thu giữ, tạm giữ gồm:

- 01 (một) Đề nghị vay vốn ngày 19/10/2017 và Hợp đồng tín dụng tiêu dùng trả góp số xxxxxxxxxxxx ngày 19/10/2017.

- 01 (một) Bản thỏa thuận trọng tài đề ngày 19/10/2017.

- 01 (một) Bản đăng ký sử dụng dịch vụ điện tử đề ngày 19/10/2017.

- 01 (một) Hợp đồng bảo hiểm đề ngày 19/10/2017.

Quá trình điều tra Nguyễn Thị Mộng T khai nhận phù hợp với các chứng cứ, tài liệu thu thập được đồng thời tự nguyện giao nộp số tiền 5.089.000 đồng; người được ủy quyền anh Lê Phước T đã nhận lại số tiền trên và không có yêu cầu gì khác (BL 228,234).

Tại Bản cáo trạng số 01/CT-VKS-P3 ngày 22/01/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre truy tố bị cáo Nguyễn Thị Mộng T về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: lời khai của bị cáo Nguyễn Thị Mộng T tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với Kết luận giám định về chữ ký “N” và chữ viết “Nguyễn Việt N” trên các tài liệu gồm: Đề nghị vay vốn ngày 19/10/2017, Hợp đồng tín dụng tiêu dùng trả góp số xxxxxxxxxxxx ngày 19/10/2017, Bản thỏa thuận trọng tài đề ngày 19/10/2017, Bản đăng ký sử dụng dịch vụ điện tử đề ngày 19/10/2017 và Hợp đồng bảo hiểm đề ngày 19/10/2017 đều là chữ viết, chữ ký của Nguyễn Thị Mộng T, phù hợp với vật chứng được thu giữ. Do đó, đủ cơ sở để khẳng định Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre truy tố bị cáo Nguyễn Thị Mộng T về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ và đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 để xét xử bị cáo Nguyễn Thị Mộng T; tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Mộng T phạm “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; áp dụng khoản 1 Điều 139; điểm b, g, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 60 của Bộ luật Hình sự năm 1999; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mộng T từ 06 tháng tù đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tính từ ngày tuyên án là ngày 19/3/2019. Về trách nhiệm dân sự: ghi nhận bị cáo Nguyễn Thị Mộng T đã bồi thường thiệt hại xong cho Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên H số tiền 5.089.000 đồng, người đại diện theo ủy quyền của Công ty H không yêu cầu gì thêm. Về xử lý vật chứng: đề nghị Hội đồng xét xử tuyên tịch thu lưu vào hồ sơ vụ án các đồ vật, tài liệu do ông Lê Phước T giao nộp, gồm: 01 (một) Đề nghị

vay vốn ngày 19/10/2017 và Hợp đồng tín dụng tiêu dùng trả góp số xxxxxxxxxxxx ngày 19/10/2017; 01 (một) Bản thỏa thuận trọng tài đề ngày 19/10/2017; 01 (một) Bản đăng ký sử dụng dịch vụ điện tử đề ngày 19/10/2017 và 01 (một) Hợp đồng bảo hiểm đề ngày 19/10/2017 (đều là bản chính).

- Bị cáo Nguyễn Thị Mộng T phát biểu ý kiến: do nhặt được giấy chứng minh nhân dân và giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Việt N nên bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của Công ty H. Vào ngày 19/10/2017, bị cáo dùng giấy chứng minh nhân dân và giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Việt N đến cửa hàng điện thoại P để mua một điện thoại di động hiệu OPPO, để có tiền trả cho cửa hàng P bị cáo đã ký kết với Công ty tài chính H một hợp đồng tín dụng tiêu dùng với số tiền vay là 5.089.000 đồng, mỗi tháng trả góp cho Công ty H số tiền 1.028.000 đồng và trả trong thời hạn 06 tháng. Khi ký hợp đồng bị cáo nói tên Nguyễn Việt N và ký vào hợp đồng tên Nguyễn Việt N chứ không phải ký tên thật của bị cáo, mục đích bị cáo đưa ra thông tin sai sự thật là để Công ty H tin và cho bị cáo ký hợp đồng mua hàng trả góp, mục đích bị cáo mua điện thoại di động để bán lấy tiền tiêu xài, bị cáo không có ý định sẽ trả lại tiền mua hàng hóa hay trả góp tiền vay hàng tháng cho Công ty H. Sau khi mua được điện thoại bị cáo đến cửa hàng điện thoại di động N cầm với giá 1.700.000 đồng và bỏ luôn không chuộc lại điện thoại đã cầm. Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội đúng như nội dung Bản cáo trạng đã truy tố, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt; về trách nhiệm dân sự bị cáo đã bồi thường thiệt hại xong cho Công ty H số tiền 5.089.000 đồng; về xử lý vật chứng bị cáo không có yêu cầu gì. Bị cáo không tranh luận.

- Ông Lê Phước T là người đại diện theo ủy quyền của Tổng Giám đốc Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên H phát biểu ý kiến: ông là nhân viên bộ phận an ninh của Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên H Việt Nam. Tại hợp đồng tín dụng tiêu dùng số xxxxxxxxxxxx ký kết ngày 19/10/2017 do Nguyễn Thị Mộng T dùng giấy tờ tùy thân của Nguyễn Việt N vay của Công ty H số tiền 5.089.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng vay tiền thì Nguyễn Thị Mộng T không thanh toán cho Công ty H như nội dung hợp đồng đã ký kết. Trong quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre đã giao trả cho Công ty H số tiền 5.089.000 đồng, đây là số tiền mà bị cáo Nguyễn Thị Mộng T bồi thường thiệt hại cho Công ty H. Nay ông yêu cầu: về trách nhiệm hình sự do thấy bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, đang nuôi con nhỏ, vì vậy yêu cầu Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng án treo; về trách nhiệm dân sự: bị cáo đã bồi thường thiệt hại xong cho Công ty H nên ông không có yêu cầu gì thêm; về xử lý vật chứng: trong quá trình điều tra ông có giao nộp cho Cơ quan điều tra các đồ vật, tài liệu, gồm: 01 Đề nghị vay vốn ngày 19/10/2017 và Hợp đồng tín dụng tiêu dùng trả góp số xxxxxxxxxxxx ngày 19/10/2017; 01 Bản thỏa thuận trọng tài đề ngày 19/10/2017; 01 Bản đăng ký sử dụng dịch vụ điện tử đề ngày 19/10/2017 và 01

Hợp đồng bảo hiểm đề ngày 19/10/2017. Ông không yêu cầu nhận lại và đồng ý lưu vào hồ sơ vụ án, ông không có yêu cầu gì thêm.

- Người làm chứng chị Nguyễn Việt N phát biểu ý kiến: chị với bị cáo T có mối quan hệ bạn bè có thời gian làm chung Công ty P tại khu công nghiệp, huyện C, tỉnh Bến Tre. Chị không có cho bị cáo T mượn giấy chứng minh nhân dân và giấy phép lái xe của chị, không biết lý do vì sao bị cáo T có các giấy tờ tùy thân của chị, do các giấy tờ này chị đã bị mất vào khoảng tháng 10 năm 2017. Chị không có ký kết hợp đồng tín dụng nào để vay tiền của Công ty H Việt Nam, việc bị cáo T ký kết hợp đồng tín dụng để vay tiền của Công ty H thì chị không biết. Chị không trình bày gì thêm.

- Người làm chứng chị Phạm Thị Bé Th phát biểu ý kiến: chị là nhân viên của Công ty tài chính H Việt Nam. Vào ngày 19/10/2017, chị có tư vấn thu thập thông tin của khách hàng có nhu cầu mua điện thoại di động tại cửa hàng P có tên Nguyễn Việt N. Khách hàng Nguyễn Việt N cung cấp giấy chứng minh nhân dân và giấy phép lái xe cho chị, sau khi đối chiếu các thông tin trong giấy tờ trên nên chị đã nhập thông tin của khách hàng vào hệ thống dữ liệu của Công ty. Sau khi Công ty tiến hành thẩm định và thông báo với chị là hồ sơ của khách hàng được duyệt thì chị in hợp đồng ra và các bên có liên quan cùng ký vào hợp đồng. Trong hợp đồng số xxxxxxxxxxxx ký vào ngày 19/10/2017 khách hàng Nguyễn Việt N đã vay của Công ty H số tiền 5.089.000 đồng, số tiền này khách hàng có trách nhiệm trả góp cho Công ty H trong kỳ hạn 6 tháng, mỗi tháng 1.028.000 đồng. Tại thời điểm thu thập thông tin của khách hàng, do các loại giấy tờ này đã được cấp phát rất lâu nên các loại hình ảnh trên giấy tờ và hình ảnh thực tế của khách hàng Nguyễn Việt N có nhiều điểm tương đồng nên chị không phát hiện khách hàng đã giả mạo Nguyễn Việt N để ký kết hợp đồng chiếm đoạt tiền của Công ty H. Chị không trình bày gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Bến Tre, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa; bị cáo, người đại diện theo ủy quyền của bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra về nguyên nhân xảy ra vụ án, về thời gian, địa điểm gây án; phù hợp

với vật chứng được thu giữ, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: ngày 19/10/2017, bị cáo Nguyễn Thị Mộng T đã sử dụng giấy chứng minh nhân dân và giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Việt N do T nhất được trước đó đến ký hợp đồng tín dụng số xxxxxxxxxx với Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên H vay số tiền 5.089.000 đồng để mua điện thoại nhãn hiệu OPPO A57 GOLD tại cửa hàng P, địa chỉ 14A, ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Khi thực hiện hành vi T biết việc cung cấp thông tin không đúng sự thật và mạo danh tên người khác ký hợp đồng vay tiền là vi phạm pháp luật nhưng T vẫn thực hiện để chiếm đoạt số tiền 5.089.000 đồng. Với ý thức, hành vi và hậu quả xảy ra, thấy rằng Cáo trạng số 01/CT-VKS-P3 ngày 22/01/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Mộng T về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Bị cáo là người thành niên, có năng lực trách nhiệm hình sự; vì động cơ tư lợi, mục đích chiếm đoạt tài sản nên đã cố ý dùng thủ đoạn gian dối, sử dụng giấy tờ tùy thân không phải của mình, ký mạo danh người khác vào hồ sơ hợp đồng tín dụng vay tiền trả góp với Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên H có 100% vốn nước ngoài, làm cho Công ty H tin tưởng đó là sự thật nên đã giao số tiền 5.089.000 đồng cho bị cáo chiếm đoạt, hành vi của bị cáo đã xâm hại quyền sở hữu của Công ty H, gây mất an T cho hoạt động tín dụng của Công ty H, gây mất an ninh trật tự ở địa phương. Hành vi của bị cáo đã cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi trái pháp luật do bị cáo gây ra.

[4] Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử đã xem xét đối với bị cáo như: bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn, sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo và tỏ rõ ăn năn hối cải, đã tự nguyện bồi thường xong T bộ thiệt hại cho phía bị hại, bị cáo phạm tội trong điều kiện gia đình gặp rất nhiều khó khăn về kinh tế, vì mục đích kiếm tiền mua sữa nuôi con nên trong lúc túng quẫn bị cáo nhất thời phạm tội, bản thân bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, là lao động chính trong gia đình, đang nuôi 02 con nhỏ, người đại diện theo ủy quyền của bị hại có yêu cầu cho bị cáo được hưởng án treo; các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo được quy định tại các điểm b, g, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Qua xem xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo; xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, gây nguy hại cho xã hội không lớn, T bộ thiệt hại đã được bồi thường xong, bị cáo mới phạm tội lần đầu, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo giáo dục, bị cáo có đủ điều kiện được hưởng án treo theo quy định của Nghị

quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, vì vậy không cần phải bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù mà cho bị cáo được hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách theo luật định cũng đủ sức răn đe, giáo dục bị cáo.

[5] Xét thấy Kiểm sát viên đề nghị cho bị cáo được hưởng án treo là có căn cứ pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về trách nhiệm dân sự: ghi nhận ông Lê Phước T là đại diện theo ủy quyền của Công ty H đã nhận đủ số tiền thiệt hại 5.089.000 đồng và không yêu cầu gì thêm.

[7] Về xử lý vật chứng: cần tịch thu lưu vào hồ sơ vụ án những đồ vật, tài liệu do ông Lê Phước T giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre như đã nêu ở phần trên theo đề nghị của Kiểm sát viên và yêu cầu của ông T.

[8] Về án phí: bị cáo phải nộp tiền án phí theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Mộng T phạm “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

Áp dụng khoản 1 Điều 139; điểm b, g, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 60 của Bộ luật Hình sự năm 1999;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mộng T 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 (một) năm tính từ ngày tuyên án là ngày 19/3/2019;

Giao bị cáo Nguyễn Thị Mộng T cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre cùng gia đình phối hợp giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách;

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

[2] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999; Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015;

Ghi nhận Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên H đã nhận lại đầy đủ số tiền bị thiệt hại và không yêu cầu gì thêm.

[3] Về xử lý vật chứng: căn cứ vào Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

* Tịch thu lưu vào hồ sơ vụ án những vật chứng, đồ vật, tài liệu thu giữ, tạm giữ như đã nêu ở phần trên, gồm:

- 01 (một) Đề nghị vay vốn ngày 19/10/2017 và Hợp đồng tín dụng tiêu dùng trả góp số xxxxxxxxxxxx ngày 19/10/2017 (bản gốc);

- 01 (một) Bản thỏa thuận trọng tài đề ngày 19/10/2017 (bản gốc);

- 01 (một) Bản đăng ký sử dụng dịch vụ điện tử đề ngày 19/10/2017 (bản gốc);

- 01 (một) Hợp đồng bảo hiểm đề ngày 19/10/2017 (bản gốc).

(Đã lưu vào hồ sơ vụ án tại các bút lục từ số 04 đến số 10).

[4] Về án phí: căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật tố tụng năm 2015; áp dụng Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo Nguyễn Thị Mộng T phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

[5] Bị cáo, bị hại có quyền làm đơn kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I – Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKSND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng HSNV - CA tỉnh Bến Tre (1b);
- Cơ quan CSĐT - CA tỉnh Bến Tre (1b);
- Cục THADS tỉnh Bến Tre (1b);
- UBND xã T, huyện B (1b);
- Bị cáo (1b);
- Bị hại (1b);
- Thi hành án hình sự - TAND tỉnh (1b);
- Lưu: HS; Tòa Hình sự; KTNV; VP (8b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tôn Văn Thông